



yóu qī

油漆

Noun · paint; oil colour

Example Sentences

qiáng shàng shuā le yóu qī
墙上刷了油漆。

The wall is painted.

nǐ què dìng zhè shàn mén shàng de yóu qī yǐ jīng wán quán gān tòu le ma
你确定这扇门上的油漆已经完全干透了吗？

Are you sure the paint on this door has completely dried?

bà bà zhèng zài gěi xīn mǎi de yǐ zi shuā yóu qī
爸爸正在给新买的椅子刷油漆。

Dad is painting the newly bought chair.

Trace each character, then write the word on your own.

油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油
漆	漆	漆	漆	漆	漆	漆	漆	漆	漆	漆
漆	漆	漆	漆	漆	漆					